**Tuần 19**

Ngày soạn:12/1/2021

Ngày dạy: 14/1/2021

**QUY TẮC CHUYỂN VẾ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu và vận dụng đúng các tính chất của đẳng thức:

Nếu a = b thì a + c = b + c và ngược lại.

Nếu a = b thì b = a.

- Kĩ năng: HS hiểu và vận dụng thành thạo quy tắc chuyển vế: Khi chuyển một số hạng của một đẳng thức từ vế này sang vế kia, ta phải đổi dấu của số hạng đó.

- Thái độ: Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên:, Giao án,các bài tập

- Học sinh: SGK

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:**

KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| 2) Chữa bài tập 69 (c,d) <65 SBT>.  - Nêu một số phép biến đổi trong tổng đại số. | - HS: Bài 69 SBT:  c) (- 3) + (- 350) + (- 7) + 350  = - 3 - 7 - 350 + 350  = - 10.  d) = 0. |

**Hoạt động 2:** TÍNH CHẤT CỦA ĐẲNG THỨC

|  |  |
| --- | --- |
| - GV giới thiệu cho HS thực hiện như H50 SGK.  - GV: Tương tự đối với đẳng thức  a = b.  - Trong phần nhận xét trên có thể rút ra những nhận xét gì về tính chất đẳng thức.  - GV nhắc lại các tính chất của đẳng thức. | - HS quan sát, trao đổi, rút ra nhận xét.  Nếu thêm vào hai vế của đẳng thức cùng một số được:  a = b ⇒ a + c = b + c.  Nếu bớt ...  a + c = b + c ⇒ a = b  VT = VP ⇒ VP = VT. |

**Hoạt động 3:** VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| Tìm số nguyên x biết:  x - 2 = - 3.  - Làm thế nào để VT chỉ còn x ?  - Thu gọn các vế .  - Yêu cầu HS làm ?2. | - Thêm vào hai vế:  x - 2 + 2 = - 3 + 2  x + 0 = - 3 + 2  x = - 1.  ?2. Tìm x biết:  x + 4 = - 2  x + 4 - 4 = - 2 - 4  x + 0 = - 2 - 4  x = - 6. |

**Hoạt động 4:**

QUY TẮC CHUYỂN VẾ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV chỉ vào các phép biến đổi trên:  x - 2 = - 3 x + 4 = -2  x = - 3 + 2 x = - 2 - 4  Hỏi: Có nhận xét gì khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức ?  - GV giới thiệu quy tắc chuyển vế (T86).  - Cho HS làm VD.  - Yêu cầu HS làm ?3.  - GV ĐVĐ giới thiệu: Phép trừ là phép tính ngược của phép cộng. | - HS thảo luận và rút ra nhận xét:  Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức ta phải đổi dấu số hạng đó.  VD:  a) x - 2 = - 6 b) x - (- 4) = 1  x = - 6 + 2 x + 4 = 1  x = - 4 x = 1 - 4  x = - 3.  ?3. x + 8 = - 5 + 4  x = - 8 - 5 + 4  x = - 9. |

**Hoạt động 5:**

LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất của đẳng thức và quy tắc chuyển vế.  - Yêu cầu HS làm bài tập 61, 63 <87 SGK>. | - HS phát biểu tính chất đẳng thức và quy tắc chuyển vế.  Bài 61:  a) 7 - x = 8 - (- 7)  7 - x = 8 + 7  - x = 8  x = - 8.  b) x = =- 3. |

**Hoạt động 6:**

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc tính chất đẳng thức, quy tắc chuyển vế.

- Làm bài tập 62, 63, 64, 65 <87 SGK>.

**TUẦN 19**

**Ngày soạn:12/1/2021**

**Ngày dạy:14/1/2021**

**NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU**

**A. MỤC TIÊU:**

- Tương tự như phép nhân hai số tự nhiên: Thay phép nhân bằng phép cộng và các số hạng bằng nhau, HS tìm được kết quả phép nhân hai số nguyên khác dấu.

- HS hiểu và tính đúng tích hai số nguyên khác dấu. Vận dụng vào một số bài toán thực tế.

- Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên:, giáo án, các bài tập

- Học sinh: SGK

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Phát biểu quy tắc chuyển vế.  - Chữa bài tập 96 <65> SBT. | Bài 96:  Tìm số nguyên x biết: |

**Hoạt động 2:**  NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS tính nhân bằng cách thay (phép cộng bằng) phép nhân bằng phép cộng.  - Qua các phép tính trên, khi nhân hai số nguyên khác dấu em có nhận xét gì về giá trị tuyệt đối của tích, về dấu của tích.  - Có thể tìm ra kết quả phép nhân bằng cách khác:  (- 5). 3 = (- 5) + (- 5) + (- 5)  = - (5 + 5 + 5)  = (- 5). 3 = - 15  Tương tự hãy áp dụng với 2. (- 6). | - Yêu cầu HS làm  3 . 4 = 3 + 3 + 3 + 3 = 12.  (- 3) . 4 = (- 3) + (- 3) + (- 3) + (- 3)  = - (3 + 3 + 3 + 3) = - 12.  (- 5). 3 = (- 5) + (- 5) + (- 5) = - 15.  2. (- 6) = (- 6) . (- 6) = - 12.  - Khi nhân hai số nguyên khác dấu, tích có:  + GTTĐ bằng tích các GTTĐ.  + Dấu là dấu "-". |

**Hoạt động 3:** QUY TẮC NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

|  |  |
| --- | --- |
| a) Quy tắc:  - Yêu cầu nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.  - Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu, so sánh với quy tắc nhân.  - Yêu cầu HS làm bài tập 73, 74 <89>.  b) Chú ý:  15 . 0 = 0  (- 15) . 0 = 0.  Với a ∈ Z : a . 0 = 0.  - Yêu cầu HS làm bài tập 75 <89>.  c) Ví dụ:  (T89 SGK): GV đưa đầu bài lên bảng phụ, yêu cầu HS tóm tắt.  Giải: Lương công nhân A tháng vừa qua là: 40 . 20000 + 10 . (- 10000)  = 800 000 + (- 100 000)  = 700 000đ.  - GV: Còn cách nào khác không ? | - Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu:  + Trừ hai giá trị tuyệt đối.  + Dấu là dấu của số có GTTĐ lớn hơn.  Bài 73:  - 5 . 6 = - 30.  9. (- 3) = - 27.  - 10 . 11 = - 110.  150 . (- 4) = - 600.  Bài 75:  So sánh : - 68 . 8 < 0  15 . (- 3) < 15  (- 7 ) . 2 < - 7.  HS tóm tắt VD:  1 sản phẩm đúng quy cách: + 20 000đ.  1 sản phẩm sai quy cách: - 10 000đ.  1 tháng làm: 40 sản phẩm đúng quy cách và 10 sản phẩm sai quy cách. Tính lương ?  - HS nêu cách tính.  - Cách khác: (tổng số tiền nhận trừ tổng số tiền phạt). |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên trái dấu ?  - Yêu cầu HS làm bài tập 76 <89>.  - GV yêu cầu HS làm bài tập:  Đúng hay sai ? Nếu sai hãy sửa lại cho đúng ?  a) Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân hai GTTĐ với nhau, rồi đặt trước kết quả dấu của số có GTTĐ lớn hơn.  b) Tích hai số nguyên trái dấu bao giờ cũng là một số âm.  c) a . (- 5) < 0 với a ∈ Z và a ≥ 0.  d) x + x + x + x = 4 + x  e) (- 5). 4 < - 5 . 0  - GV kiểm tra kết quả hai nhóm. | - Hai HS nhắc lại quy tắc.  - HS hoạt động theo nhóm.  a) Sai. Sửa lại: Đặt trước tích tìm được dấu "-".  b) Đúng.  c) Sai vì (- 5). 4 = - 20  - 5 . 0 = 0.  d) Sai . Sửa = 4. x.  e) Đúng. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc lòng quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu, so sánh với quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.

- Làm bài tập 77 <89 SGK>. 113, 114, 116 , 117 <68 SBT>.

**TUẦN 20**

**Ngày soạn:19/1/2021**

**Ngày dạy:21/1/2021**

**NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu, đặc biệt là dấu của tích hai số âm.

- Kĩ năng: Biết vận dụng quy tắc để tính tích hai số nguyên, biết cách đổi dấu tích. Biết dự đoán kết quả trên cơ sở tìm ra quy luật thay đổi của các hiện tượng, của các số.

- Thái độ: Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập.

- Học sinh: sgk

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| GV yêu cầu:  - HS: Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu ?  Chữa bài tập 77 <89 SGK>. | - HS  Phát biểu Quy tắc.  Bài 77:  Chiều dài của vải mỗi ngày tăng là:  a) 250 . 3 = 750 (dm).  b) 250 . (- 2) = - 500 (dm) nghĩa là  giảm 500 dm. |

**Hoạt động 2:**  NHÂN HAI SỐ NGUYÊN DƯƠNG

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Nhân hai số nguyên dương chính là nhân hai số tự nhiên khác 0.  - Yêu cầu HS làm ?1.  - Vậy khi nhân hai số nguyên dương tích là một số như thế nào ? | - HS làm ?1.  a) 12 . 3 = 36.  b) 5 . 120 = 600.  - HS: Tích của hai số nguyên dương là một số nguyên dương. |

**Hoạt động 3:**  NHÂN HAI SỐ NGUYÊN ÂM

|  |  |
| --- | --- |
| - GV cho HS làm ?2.  - Hãy quan sát, sờ kết quả 4 tích đầu, rút ra nhận xét, dự đoán kết quả hai tích cuối.  - Theo quy luật đó dự đoán kết quả 2 tích cuối.  - GV khẳng định: (- 1) . (- 4) = 4  (- 2) . (- 4) = 8 là đúng.  - Vậy muốn nhân hai số nguyên âm ta làm thế nào ?  VD: (- 4) . (- 25) = 4 . 25 = 100.  - Vậy tích hai số nguyên âm là một số như thế nào ?  - Muốn nhân hai số nguyên âm ta làm thế nào ?  - Vậy muốn nhân hai số nguyên cùng dấu ta chỉ việc nhân hai GTTĐ với nhau. | ?2. 3 . (- 4) = - 12  2 . (- 4) = - 8.  1 . (- 4) = - 4.  0 . (- 4) = 0.  (- 1) . (- 4) = 4.  (- 2) . (- 4) = 8.  HS nhận xét:  Tsố thứ nhất giảm 1 đơn vị, các tích tăng dần 4 đơn vị (hoặc giảm (- 4) đơn vị.  - HS: Muốn nhân hai số nguyên âm, ta nhân hai GTTĐ của chúng.  - HS làm theo hướng dẫn của GV.  - HS: Tích của hai số nguyên âm là một số nguyên dương.  - Muốn nhân hai số nguyên dương hay hai số nguyên âm ta nhân hai GTTĐ với nhau. |

**Hoạt động 4:** KẾT LUẬN

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS làm bài 7 <91 SGK>.  Thêm: f) (- 45) . 0.  - GV : Hãy rút ra quy tắc:  Nhân một số nguyên với số 0.  Nhân hai số nguyên cùng dấu ?  Nhân hai số nguyên khác dấu ?  \* Kết luận:  a . 0 = 0 . a = 0.  - Cùng dấu : a . b = {a{ . {b{  - Khác dấu: a . b = - {a{. {b{.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 79 <59 SGK>.  - Từ đó rút ra nhận xét:  + Quy tắc dấu của tích.  + Khi đổi dấu một thừa số của tích thì tích như thế nào ?  - GV đưa chú ý lên bảng phụ.  - Cho HS làm ?4. | Bài 7:  a) (+3) . (+9) = 27.  b) (- 3) . 7 = - 21.  c) 13 . (- 5) = - 65.  d) (- 150) . (- 4) = 600.  e) (+7) . (- 5) = - 35.  f) (- 45) . 0 = 0.  - HS trả lời các câu hỏi.  - HS hoạt động nhóm làm bài tập bài tập 91 SGK.  27 . (- 5) = - 135.  ⇒ (+ 27) . (+ 5) = + 135.  (- 27). 5 = - 135.  (- 27) . (- 5) = 135.  (+ 5) (- 27) = - 135.  ?4.  a) b là số nguyên dương.  b) b là số nguyên âm. |

**Hoạt động 5:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Nêu quy tắc nhân hai số nguyên ?  So sánh quy tắc dấu của phép nhân và phép cộng.  - Yêu cầu HS làm bài tập 82 <92 SGK>. |  |

**Hoạt động 6:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc nhân hai số nguyên: Chú ý : (-) . (-) (+).



- Làm bài tập: 83, 84 SGK. 120 đến 125 <69, 70 SBT>.

**TUẦN 21**

**Ngày soạn:26/1/2021**

**Ngày dạy:28/1/2021**

**TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu được các tính chất cơ bản của phép nhân: Giao hoán, kết hợp, nhân với 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng. Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên.

- Kĩ năng: Bước đầu ý thức vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhanh giá trị của biểu thức.

- Thái độ: Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Giáo án, bài tập.

- Học sinh: Ôn tập các tính chất của phép nhân trong N.

**C. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| Nêu quy tắc và viết công thức nhân hai số nguyên. Chữa bài 128 <70 SBT>.  - Hỏi: Phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì ? Nêu dạng tổng quát. | -Học sinh trả lời |

**Hoạt động 2:**  TÍNH CHẤT GIAO HOÁN

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS tính : 2 . (- 3) = ?  (- 3) . 2 = ?  (- 7). (- 4) = ?  (- 4) . (- 7) = ?  Rút ra nhận xét.  - Công thức : a . b = b . a | - HS:Trả lời  2 . 9- 3) = - 6  (- 3) . 2 = - 6.  ⇒ 2 . (- 3) = (- 3) . 2  Nếu ta đổi chỗ các thừa số thì tích không thay đổi. |

**Hoạt động 3:** TÍNH CHẤT KẾT HỢP

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Tính:  a) [9. (- 5)]. 2 = ?  b) 9 . [(- 5) . 2] = ?  Rút ra nhận xét.  Công thức: (a.b). c = a. (b.c).  - Yêu cầu HS làm bài tập 90.  - Yêu cầu HS làm bài tập 93 (a).  - Tính nhanh:  a) (- 4) (+ 125). (- 25) . (- 6) . (- 8)  - Vậy để tính nhanh tích của nhiều số ta có thể làm thế nào ?  - GV: 2.2.2 có thể viết gọn như thế nào?  (- 2). (- 2). (- 2)  - Yêu cầu HS trả lời ?1 ; ?2 <94>. | a) = - 90.  b) = - 90.  Muốn nhân một tích hai thừa số với thừa số thứ 3 ta có thể lấy thừa số thứ nhất nhân với tích thừa số thứ 2 và thừa số thứ 3.  Bài 90:  a) 15. (- 2). (- 5). (- 6)  = [15. (- 2)] . [(- 5) . (- 6)]  = (- 30) . (+ 30) = - 900.  b) 4 . 7 . (- 11) . (- 2)  = [4. 7] [(- 11). (- 2)]  = 28 . 22 = 616.  Bài 93:  a) (- 4) (+ 125). (- 25) . (- 6) . (- 8)  = [(- 4) . (- 25)] [125 . (-8)] . (- 6)  = 100 . (- 1000) . (- 6)  = + 600 000.  - Dựa vào tính chất giao hoán + kết hợp.  HS: a . a . a = a3  (- 2) . (- 2) . (- 2) = (- 2)3.  - HS đọc chú ý.  ?1. Luỹ thừa bậc chẵn của một số nguyên âm là một số nguyên dương.  (- 3)4 = 81.  ?2. Luỹ thừa bậc lẻ của một số nguyên âm là một số âm.  (- 4)3 = - 64. |

**Hoạt động 4:** CỦNG CỐ LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - Phép nhân trong Z có những tính chất gì  - Tích nhiều số mang dấu dương khi nào ? Mang dấu âm khi nào ? = o khi nào ?  - Yêu cầu HS làm bài tập 93 (b).  - Khi thực hiện áp dụng tính chất gì ? Bài 98 <96 SGK>.  Làm thế nào để tính được giá trị của biểu thức ?  Xác định dấu của biểu thức ?  Bài 100.  - Yêu cầu thay số vào tính rồi chọn đúng, sai.  Bài 97:  So sánh.  Bài 95 <95 SGK>.  Bài 141 <72 SBT>.  Viết các tích sau dưới dạng luỹ thừa của một số nguyên.  a) (- 8) (- 3)3 . (+ 125)  b) 27 . (- 2)3 . (- 7). 49 | - HS trả lời.  Bài 93:  (- 98) . (1 - 246) - 246 . 98  = - 98 + 98 . 246 - 246 . 98  = - 98. Bài 98:  a) (- 125) (- 13) (- a) với a = 8  Thay a vào biểu thức có:  (- 125) (- 13) . (- 8) = - (125. 13. 8)  = - 13 000.  b) (- 1) (- 2) (- 3) (- 4) (- 5) . b  với b = 20.  Thay giá Trị của b vào biểu thức ta có:  B = (- 1) (- 2) (- 3) (- 4) (- 5) . 20  = - (2.3.4.5.20) = - 240.  Bài 100:  B : 18  Bài 97:  a) Tích này lớn hơn 0 vì trong tích có 4 thừa số âm ⇒ tích dương.  b) Tích này nhỏ hơn 0 vì trong tích có 3 thừa số âm ⇒ tích âm.  Bài 95:  (- 1)3 = (- 1) (- 1) (- 1) = (- 1).  Còn có : 13 = 1.  03 = 0.  Bài 141:  a) = (- 2)3 . (- 3)3 . 53  = [(-2). (-3). 5][(-2).(-3).5][(-2). (-3). 5]  = 30 . 30 . 30 = 303.  b) = 33. (- 2)3 . (- 7). (- 7)2  = [3.(-2).(-7)] [3.(-2).(-7)] [3.(-2).(-7)]  = 42 . 42 . 42 = 423. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học phần nhận xét và chú ý.

- Làm bài tập: 91, 92, 94 <95 SGK> ; 134, 137, 139, 141 <71 SBT>.

**TUẦN 21**

**Ngày soạn:26/1/2021**

**Ngày dạy:28/1/2021**

**BỘI VÀ ƯỚC CỦA MỘT SỐ NGUYÊN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS biết các khái niệm bội và ước của một số nguyên, khái niệm "chia hết cho". HS biết ba tính chất liên quan với khái niệm "chia hết cho".

- Kĩ năng: Biết tìm bội và ước của một số nguyên.

- Thái độ: Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bài tập, giáo án

- Học sinh: Ôn tập bội và ước của một số nguyên, tính chất chia hết của một tổng.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS chữa bài tập 143 <72 SBT>.  Hỏi: Dấu của tích phụ thuộc vào thừa số nguyên âm như thế nào ?  - HS2: Cho a, b ∈ N, khi nào a là bội của b, b là ước của a ?  Tìm các ước của 6 trong N.  Các bội của 6 trong N.  GV ĐVĐ vào bài mới. | - Hai HS lên bảng làm theo yêu cầu của GV. |

**Hoạt động 2:**  BỘI VÀ ƯỚC CỦA MỘT SỐ NGUYÊN

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS làm ?1.  Khi nào nói a b ? trong N.  Tương tự trong Z : a, b ∈ Z, b ≠ 0 ; Nếu có số nguyên q sao cho a = b.q ta nói a b . Nói a là bội của b, b là ước của a.  - Yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa trên.  - Vậy 6 là bội của những số nào ?  - 6 là bội của những số nào ?  - GV: Do đó 6 và (- 6) cùng là bội của:  ±1 ; ±2 ; ±3 ; ±6.  - Yêu cầu HS làm ?3.  - Gọi một HS đọc chú ý <96 SGK>.  Hỏi: Tại sao số 0 là bội của mọi số Z ?  - Tại sao số 0 không phải là ước của bất kì số nguyên nào ?  - Tại sao 1 và (- 1) là ước của mọi số nguyên ?  - Tìm các ước chung của 6 và (- 10). | ?1. 6 = 1. 6 = (- 1) . (- 6) = 2. 3  = (- 2) (- 3).  (- 6) = (- 1). 6 = 1. (- 6) = (- 2). 3  = 3. (- 2).  - HS: a chia hết cho b nếu có số tự nhiên q sao cho : a = b. q  HS:  6 là bội của: (- 1) ; 6 ; 1 ; (- 6) ; - 2 ; 3 ;  2 ; - 3 ...  - 6 là bội của : (- 1) ; 6 ; 1 ; - 6 ...  ?3. Bội của 6 và (- 6) có thể là ± 6 ;  ± 12 ....  Ước của 6 và (- 6) có thể là ±1 ; ±2 ...  Vì 0 chia hết cho mọi số Z ≠ 0.  - Số chia phải khác 0.  - Vì mọi số nguyên đều chia hết cho 1 và (- 1). |

**Hoạt động 3:**CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Khi nào ta nói a b ?  Nhắc lại 3 tính chất liên quan đến khái niệm "Chia hết cho" trong bài.  - Yêu cầu HS làm bài 101 SGK và bài 102.  - Yêu cầu hai HS lên bảng, các HS khác nhận xét, bổ sung. | Hai HS lên bảng.  Bài 101:  5 bội của 3 và (- 3) là:  0 ; ±3 ; ±6.  Bài 102:  Các ước của - 3 là : ±1 ; ±3.  Các ước của 6 là: ±1 ; ±2 ; ±3 ; ±6.  Các ước của 11 là : ±1 ; ±11.  Các ước của (- 1) là : ±1. |

**Hoạt động 5**

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc định nghĩa a b trong tập Z, nắm vững các chú ý và 3 tính chất liên quan tới khái niệm "Chia hết cho".



- Làm bài tập 103 ; 104 ; 105 ; <97 SGK>.

**Tuần 22**

Ngày soạn: 2/2/2021

Ngày dạy: 4/2/2021

**ÔN TẬP CHƯƠNG II**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Ôn tập cho HS khái niệm về tập Z các số nguyên, GTTĐ của một số nguyên, quy tắc cộng, trừ, nhân hai số nguyên và các tính chất của phép cộng, phép nhân số nguyên.

- Kĩ năng: HS vận dụng các kiến thức trên vào bài tập về so sánh số nguyên, thực hiện phép tính, bài tập về GTTĐ, số đối của một số nguyên.

- Thái độ: Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng ghi : Quy tắc lấy GTTĐ của một số nguyên , quy tắc cộng, trừ, nhân số nguyên, các tính chất của phép cộng, phép nhân số nguyên và một số bài tập.

- Học sinh: Làm các câu hỏi ôn tập và bài tập cho về nhà.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** ÔN TẬP VỀ TẬP Z , THỨ TỰ TRONG Z

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Hãy viết tập hợp Z các số nguyên ?  Vậy tập Z gồm những số nào ?  2) a) Viết số đối của số nguyên a.  b) Số đối của số nguyên a có thể là số dương ? Số âm ? Số ? VD ?  3) GTTĐ của số nguyên a là gì ? Nêu các quy tắc lấy GTTĐ của một số nguyên ?  - GV đưa quy tắc lên bảng phụ. Yêu cầu lấy VD.  - Vậy GTTĐ của một số nguyên a có thể là một số nguyên dương, số nguyên âm ? Số 0 không ?  - Yêu cầu HS chữa bài 107 <98 SGK>.  - Hướng dẫn HS quan sát, sờ trục số rồi trả lời câu c.  - Yêu cầu HS chữa miệngbài tập 109 <98>.  Nêu cách:  - So sánh hai số nguyên âm, hai số nguyên dương, số nguyên âm với số 0, với số nguyên dương ? | Z = {... - 2 ; - 1 ; 0 1 ; 2 ...}.  Tập Z gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương.  - Số đối của số nguyên a là (- a).  - Có thể.  VD: Số đối của (- 5) là 5.  3 là - 3.  0 là 0.  - HS nêu quy tắc.  VD: {5{ = 5.  {0{ = 0.  {- 5{ = 5.  {a{ ≥ 0.  GTTĐ của số nguyên a không thể là số nguyên âm.  - HS lên bảng chữa câu a, b bài 107.  c) a < 0 ; - a = {a{ = {- a{ > 0.  b = {b{ = {- b{ > 0 ; - b < 0.  Bài 109:  - 624 ( Talét) ; - 570 (Pytago).  - 287 (Acsimét) ; 1441 (Lương Thế Vinh) ; 1596 (Đề Các) ; 1777 (Gau xơ); 1596 ; 1850 (côvalépxkaia). |

**Hoạt động 2:** ÔN TẬP CÁC PHÉP TOÁN TRONG Z

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Trong tập Z , có những phép toán nào luôn thực hiên được ?  - Hãy phát biểu các quy tắc :  Cộng hai số nguyên cùng dấu ?  Cộng hai số nguyên khác dấu ?  - Chữa bài tập 110 (a, b).  - Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu, nhân hai số nguyên khác dấu? Nhân với số 0 ? VD.  - Chữa bài tập 110 (c, d).  GV nhấn mạnh quy tắc :  (-) + (-) = (-)  (-) . (-) = (+).  Chữa bài 111 < 99 SGK>.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 116, 117 SGK.  - GV: Phép cộng trong Z có những tính chất gì ? Phép nhân trong Z có những tính chất gì ? Viết dưới dạng công thức.  - Yêu cầu HS làm bài tập 119 <100 SGK>. | - Cộng , trừ , nhân , chia, luỹ thừa với số mũ tự nhiên.  - HS phát biểu quy tắc.  Bài 110:  a) Đúng. b) Đúng.  - Quy tắc.  c) Sai. d) Đúng.  Bài 111:  a) (- 36) c) (- 279)  b) 390 d) 1130.  Bài 116:  a) (- 4) . (- 5) . (- 6) = - 120.  b) (- 3 + 6) (- 4) = - 12.  c) (- 3 - 5) . (- 3 + 5) = - 16.  d) (- 5 - 13) : (- 6) = - 18.  Bài 117:  a) (- 7)3 . 24 = (- 343) . 16 = - 5488.  b) 54 . (- 4)2 = 625 . 16 = 10 000.  Bài 119:  a) 15 . 12 - 3 . 5 . 10  = 15 . 12 - 15 . 10  = 15 (12 - 10) = 30.  b) 45 - 9 (13 + 5)  = 45 - 117 - 45 = - 117.  c) 29 . (19 - 13) - 19 (29 - 13)  = 29. 19 - 29. 13 - 19.29 + 19 . 13  = 13 (19 - 29) = - 130. |

**Hoạt động 3:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn tập quy tắc cộng, trừ, nhân, chia các số nguyên, quy tắc lấy GTTĐ của một số nguyên, so sánh số nguyên và tính chất phép cộng, phép nhân trong Z. Quy tắc dấu ngoặc, chuyển vế, bội và ước của một số nguyên.

- Làm bài tập: 161; 162; 163; 165; 168 <75 SBT>.

**TUẦN 23**

**Ngày soạn:16/2/2021**

**Ngày dạy:18/2/2021**

Chương III : **PHÂN SỐ.**

**MỞ RỘNG KHÁI NIỆM PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa khái niệm phân số đã học ở tiểu học và khái niệm phân số ở lớp 6.

+ Thấy được số nguyên cũng được coi là phân số với mẫu là 1.

- Kĩ năng: + Viết đựơc các phân số mà tử và mẫu là các số nguyên.

+ Biết dùng phân số để biểu diễn 1 nội dung thực tế.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Bảng phụ ghi bài tập, khái niệm phân số.

- Học sinh: Ôn tập khái niệm phân số ở tiểu học.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG III

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS lấy VD về phân số. Trong các phân số này tử và mẫu đều là các số tự nhiên, mẫu khác 0.  Nếu tử và mẫu là các số nguyên, VD:  có phải là phân số không ?  - GV ĐVĐ giới thiệu nội dung  chương III. | HS : VD:  ;  ....  - HS nghe GV giới thiệu về chương III. |

**Hoạt động 2:** KHÁI NIỆM PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| Hãy lấy 1 VD thực tế trong đó phải dùng phân số để biểu thị.  - Phấn số  có thể coi là thương của phép chia 3 cho 4.  GV  là thương của phép chia nào ?  - GV khẳng định: Cũng như  ;  ;  đều là các phân số.  Vậy thế nào là một phân số ?  - Khác với phân số ở tiểu học như thế nào ?  - Điều kiện không thay đổi là gì ?  - GV yêu cầu : HS nhắc lại dạng tổng quát của phân số.  - GV đưa dạng tổng quát của phân số lên bảng phụ khắc sâu điều kiện  a, b ∈ Z, b ≠ 0. | HS: VD: Có một cái bánh chia thành bốn phần bằng nhau, lấy di ba phần ta nói đã lấy đi  cái bánh.  - HS: (- 2) cho (- 3).  Phân số có dạng  với a,b ∈ Z, b ≠ 0.  - Mấu số phải khác 0. |

**Hoạt động 3:** VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - Lấy VD về phân số. Cho biết tử và mẫu.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Vậy mọi số nguyên có thể viết dưới dạng phân số hay không ? Cho VD ?  - Số nguyên a có thể viết dưới dạng phân số : . | HS lấy VD.  ?2. HS trả lời trước lớp, giải thích dựa theo dạng tổng quát của phân số. Các cách viết phân số :  a)  ; c)  ; f)  ; h)  .  g)  với a ∈ Z và a ≠ 0.  - Mọi số nguyên đều có thể viết dưới dạng phân số : .  VD: 2 =  ; - 5 = . |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV đưa bài tập 1 <5 SGK> lên bảng phụ, yêu cầu HS gạch chéo.  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 2 (a,c) ; 3 (b, d) ; 4 <6 SGK>.  >. | - HS nối các đường trên hình rồi biểu diễn các phân số :  a)  của hình chữ nhật.  b)  của hình vuông.  HS hoạt động nhóm:  Bài 2 : a)  ; c) .  Bài 3: b)  ; d) .  Bài 4:  a)  ; b)  c)  d)  với x ∈ Z. |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc dạng tổng quát của phân số.

- làm bài tập : 2 (b,d) <6 SGK>. Bài 1, 2, 3, 4, 7 <3 - 4 SGK>.

- Đọc " Có thể em chưa biết".

**TUẦN 23**

**Ngày soạn:16/2/2021**

**Ngày dạy:18/2/2021**

**PHÂN SỐ BẰNG NHAU**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: + HS biết được thế nào là hai phân số bằng nhau.

- Kĩ năng: HS nhận dạng được các phân số bằng nhau và không bằng nhau, lập các cặp phân số bằng nhau từ một đẳng thức tích.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: BT, giáo án.

- Học sinh: Học và làm bài đầy đủ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Thế nào là phân số ?  Chữa bài tập 4 <4 SBT>. | + Trả lời câu hỏi.  + Làm bài tập 4 <SBT>.  a) - 3 : 5 =  b) - 2 : 7 =  c) 2 : (- 11) =  d) x : 5 =  (x∈Z) |

**Hoạt động 2:** ĐỊNH NGHĨA

|  |  |
| --- | --- |
| - GV đưa hình vẽ lên bảng phụ: Có một cái bánh hình chữ nhật.  Lần 1  Lần 2  (Phần tô đậm là phần lấy đi).  Hỏi : Mỗi lần lấy đi được bao nhiêu phần cái bánh ?  Nhận xét gì về hai phân số trên ? Vì sao ?  - GV ĐVĐ vào bài.  - Nhìn cặp phân số:  có tích nào bằng nhau ?  - Hãy lấy VD khác về hai phân số bằng nhau và kiểm tra nhận xét này .  - TQ: phân số  =  khi nào ?  Điều này vẫn đúng với các phân số có tử, mẫu là các số nguyên. | Lần 1 lấy đi  cái bánh.  Lần 2 lấy đi  cái bánh.  HS:  .  Hai phân số trên bằng nhau vì cùng biểu diễn một phần của cái bánh.  - Có 1 . 6 = 2 . 3.  - Phân số  =  khi a . d = b . c  - HS đọc định nghĩa SGK. |

**Hoạt động 3:** CÁC VÍ DỤ

|  |  |
| --- | --- |
| - Căn cứ vào định nghĩa trên xét xem  và  có bằng nhau không ?  - Xét xem cặp phân số  và  ;   và .  - Yêu cầu HS: Tìm x ∈ Z biết .  Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm ?1. và ?2.  - Tìm x biết : | HS:  =  vì (- 3). (- 8) = 6. 4 = 24  (- 2). 6 = 3 . x ⇒ x = - 4.  HS hoạt động theo nhóm:  ?1.  vì 1 . 12 = 4 . 3  vì 2 . 8 ≠ 3. 6  vì (- 3). (- 15) = 5 . 9  vì 4 . 9 ≠ 3 . (- 12)  ?2.  vì - 2 . 5 ≠ 2 . 5  Tìm x:  x . 21 = 6 . 7  ⇒ x = ⇒ x = 2. |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Trò chơi: 2 đội mỗi đội 3 người.  ND: Tìm các cặp phân số bằng nhau trong các phân số sau:  ;  ;  ;  ;  ; ; ;  .  Mỗi người viết một lần, lần lượt.  - Yêu cầu HS làm bài 8 <9>.  . | Kết quả:  =  = ;  =  Bài 8:  a)  vì a.b = (- a) . (- b).  b)  vì (- a). b = (- b) . a  . |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Nắm vững định nghĩa: Hai phân số bằng nhau. Làm bài tập 7 (b,c) 10 <SGK>. Và 9 đến 14 <SBT>.

**TUẦN 24**

**Ngày soạn:23/2/2021**

**Ngày dạy:25/2/2021**

**RÚT GỌN PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu thế nào là rút gọn phân số và biết cách rút gọn phân số. HS hiểu thế nào là phân số tối giản và biết cách đưa phân số về dạng tối giản.

- Kĩ năng: Bước đầu có kĩ năng rút gọn phân số, có ý thức viết phân số ở dạng tối giản.

- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: BT, giáo án.

- Học sinh: Học và làm bài đầy đủ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: 1) Phát biểu tính chất cơ bản của phân số. Viết dạng TQ.  Chữa bài tập 12 <11 SGK>.  2) Chữa bài tập 19 và 23 (a) <6 SBT>. | - Hai HS lên bảng:  1) Chữa bài tập 12:  a)  =  b)  =  c)  =  ; d)  =  2) Bài 19 <SBT>.  Một phân số có thể viết dưới dạng một số nguyên nếu có tử chia hết cho mẫu. (hoặc tử là bội của mẫu).  VD: .  Bài 23 (a):  =  =  ⇒  (=  ). |

**Hoạt động 2:** CÁCH RÚT GỌN PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV ĐVĐ vào bài:  VD1: Xét phân số : .  Hãy rút gọn phân số .  Trên cơ sở nào làm như vậy ?  - Để rút gọn một phân số ta phải làm thế nào ?  VD2: Rút gọn phân số .  - Yêu cầu HS làm ?1.  - Yêu cầu HS nêu quy tắc. | HS:  =  =  =  - Để rút gọn một phân số ta phải chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung ≠ 1 của chúng.  .  a)  .  b)  .  c) .  d) |

**Hoạt động 3:** THẾ NÀO LÀ PHÂN SỐ TỐI GIẢN

|  |  |
| --- | --- |
| - Biểu thức trên tại sao lại dừng ở kết quả :  ;  ;  .  - Hãy tìm ước chung của tử. Đó là phân số tối giản. Vậy thế nào là phân số tối giản ?  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Làm thế nào để dưa một phân số chưa tối giản thành phân số tối giản.  Yêu cầu HS rút gọn các phân số :  ;  ;  .  - Làm thế nào để có thể rút gọn một lần mà thu kết quả phân số tối giản ?  - Yêu cầu HS đọc chú ý SGK. | - Vì các phân số này không rút gọn được nữa.  - Ước của tử và mẫu của mỗi phân số là ± 1.  - HS trả lời.  ?2.  ;  .  HS:  .  .  .  HS: Chi cả tử và mẫu của phân số cho ƯCLN của các GTTĐ của chúng để được phân số có phân số tối giản (tử và mẫu là nguyên tố cùng nhau).  - HS đọc chú ý SGK <14>. |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 15 và 17 (a,d) <15 SGK>. | HS hoạt động theo nhóm bài tập 15 và 17 (a,d).  Bài 15:  a)  .  b)  .  . |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc rút gọn phân số. Nắm được thế nào là phân số tối giản.

- Làm bài tập 16 ; 17 ; 18 ; 19 <15 SGK>.

**TUẦN 25**

**Ngày soạn:2/3/2021**

**Ngày dạy:4/3/2021**

**QUY ĐỒNG MẪU NHIỀU PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS hiểu thế nào là quy đồng mẫu nhiều phân số , nắm được các bước tiến hành quy đồng mẫu nhiều phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng quy đồng mẫu các phân số (có mẫu là số không quá 3 chữ số).

- Thái độ : Gây cho HS ý thức làm việc theo quy trình, thói quen tự học.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Giáo án, các phiếu bài tập

- Học sinh : SGK, máy tính bỏ túi.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I :**  KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS điền : đúng , sai, sửa lại.  1)  2)  3) | 1) Sai, sửa lại : .  2) Đúng.  3) Sai, sửa lại: . |

**Hoạt động II:** QUY ĐỒNG MẪU HAI PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV ĐLĐ vào bài.  VD: Cho 2 phân số: và .  Quy đồng mẫu 2 phân số. Nêu cách làm.  - Vậy quy đồng mẫu số các phân số là gì?  - Mẫu chung có quan hệ như thế nào với mẫu của các phân số ban đầu ?  - Tương tự, hãy quy đồng mẫu 2 phân số: và .  - Nếu lấy mẫu chung là bội chung khác của 5 và 8 như : 80; 120; ... được không? vì sao  - Yêu cầu HS làm ?1 (tr.17 SGK).  - Yêu cầu 2HS lên bảng làm.  - Cơ sở của quy đồng mẫu các phân số là gì ?  - Nhận xét : Mẫu chung phải là BC của các mẫu, thường là BCNN. | .  .  Quy đồng mẫu số các phân số là biến đổi các phân số đã cho thành các phân số tương ứng bằng chúng nhưng có cùng mẫu.  - Là bội của các mẫu ban đầu.  1)    2)    - Dựa vào tính chất cơ bản của phân số. |

**Hoạt động III:** LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| HS làm bài 45 SBT  - Làm bài 30 a, b tr.19 SGK.  Làm bài 29 SGK/19  L àm bài 31 SGK/19 | HS Làm bài  Bài 45:  Nhận xét:  Vì : . |

**Hoạt động IV:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số.

- Làm bài tập : 29; 30; 31; <19 SGK> 41; 42; 43 <9 SBT>

**TUẦN 25**

**Ngày soạn:2/3/2021**

**Ngày dạy:4/3/2021**

**SO SÁNH PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS hiểu và vận dụng được quy tắc so sánh hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu, nhận biết được phân số âm dương.

- Kĩ năng : Có kĩ năng viết các phân số đã cho dưới dạng các phân số co cùng mẫu dương để so sánh phân số.

- Thái độ : Gây cho HS ý thức làm việc theo quy trình, thói quen tự học.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : BT quy tắc so sánh phân số.

- Học sinh :SGK

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS chữa bài tập 47 (tr.9 SBT). | - Liên đúng. Vì sau khi quy đồng:  15 >14 ⇒ .  - Oanh sai  Ví dụ: và có 3 >1 ; 10 > 2 nhưng |

**Hoạt động 2:** SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU

|  |  |
| --- | --- |
| Với các phân số có cùng mẫu so sánh như thế nào ? (Số tự nhiên).  - Yêu cầu HS lấy VD.  - GV đưa ra quy tắc.  VD: so sánh: và .  So sánh và  - Yêu cầu HS làm ?1.  - Nhắc lại quy tắc so sánh 2 số nguyên âm? Quy tắc so sánh 2 số nguyên dương với số 0. Số nguyên dương với số nguyên âm.  - GV: So sánh: và | - Phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.  VD:  - HS đọc quy tắc SGK.  (vì (-3) < (-1))  vì 5 > (-1).  ?1.  ; .  ;  HS: Biến đổi các phân số có cùng mẫu âm thành cùng mẫu dương rồi so sánh.  ; |

**Hoạt động III:** SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÔNG CÙNG MẪU

|  |  |
| --- | --- |
| GV: So sánh và  -  Yêu cầu HS nêu các bước làm để so sánh 2 phân số không cùng mẫu.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Nhận xét gì về các phân số này? Đã tối giản chưa ? | ⇒ và MC: 20  <5> <4>  ⇒ so sánh: và  có  Các bước so sánh:  - Biến đổi các phân số có mẫu âm thành mẫu dương.  - Quy đồng mẫu các phân số.  - So sánh tử các phân số, phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.  \* HS phát biểu quy tắc SGK.  ?2.  a) ;  ⇒ ; MC: 36  <3> <2>  ⇒ ;  ⇒ ⇒  b) ;  ;  QĐ: ; có |

**Hoạt động 4:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Nắm vững quy tắc so sánh 2 phân số bằng cách viết chúng dưới dạng 2 phân số có cùng mẫu dương.

- Làm bài tập: 37, 38 (c, d), 39, 41 SGK. 51, 54 (tr. 10 SBT).

**TUẦN 26**

**Ngày soạn:9/3/2021**

**Ngày dạy:11/3/2021**

**PHÉP CỘNG PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS hiểu và áp dụng được quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu.

- Kĩ năng : Có kĩ năng cộng phân số nhanh và đúng.

- Thái độ : Có ý thức nhận xét đặc điểm của các phân số để cộng nhanh hơn và đúng (có thể rút gọn các phân số trước khi cộng).

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Bảng ghi đề bài, quy tắc so sánh phân số.

- Học sinh : Đọc bài mới.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Muốn so sánh hai phân số ta làm thế nào ?  - Chữa bài 41 (24 SGK) câu a, b.  - Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc cộng 2 phân số đã học.  GV ghi TQ ra góc bảng:  (a, b, m ∈ N; m ≠ 0).    (a,b,c,d ∈ N, b,d ≠ 0).  - GV ĐVĐ vào bài mới. | - Một HS lên bảng kiểm tra.  Bài 41.  a) và  có ; .  b) và .  Có < 0 ; > 0 ⇒ < .  - HS lấy VD. |

**Hoạt động 2:** CỘNG HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU

|  |  |
| --- | --- |
| GV đưa ra các ví dụ, yêu cầu HS tính.  - Qua các ví dụ, yêu cầu HS nêu quy tắc. Viết tổng quát.  Cho HS làm ?1.  - Các phân số ở c) đã tối giản chưa? Nên làm thế nào trước khi cộng?  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Cho HS củng cố bằng bài 42a, b (26).  (Chú ý rút gọn kết quả). | a) Ví dụ:  .  .  b) HS phát biểu quy tắc SGK.  c) Tổng quát: (a, b, m ∈ N; m ≠ 0).  ?1  a)  b)  c)  ?2.  -5 + 3 =  HS làm bài 42. |

**Hoạt động 3:** CỘNG HAI PHÂN SỐ KHÔNG CÙNG MẪU

|  |  |
| --- | --- |
| - Muốn cộng 2 phân số không cùng mẫu ta làm thế nào ?  - Yêu cầu HS nêu quy tắc.  - GV ghi tóm tắt.  - Cho HS làm ?3.  - Qua các ví dụ hãy nêu quy tắc cộng 2 phân số không cùng mẫu.  - Cho HS làm bài 42 (c, d). | - Phải quy đồng mẫu.  VD:  <7> <5>  ?3.  a)  b)  <2> <3>  =  c)  - HS nêu quy tắc trong SGK.  Bài 42.  c) .  d) .  <9> <5> |

**Hoat động 4:** CỦNG CỐ

- Cho HS làm bài 44 (26) và bài 46 (27).

- Yêu cầu: Thực hiện phép tính , rút gọn, so sánh.

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc cộng phân số.

- Chú ý rút gọn phân số trước khi cộng hoặc kết quả.

- Làm bài tập: 43, 45 (26) SGK; 58, 59, 60, 61, 63 SBT (12).

**Tuần 27**

**Ngày soạn: 16/3/2021**

**Ngày dạy: 18/3/2021**

**TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÉP CỘNG PHÂN SỐ**

**I. MỤC TIÊU:**

HS hiểu và áp dụng các tính chất của phép cộng phân số

Có kỹ năng tính một cách hơp lý.

**II. CHUẨN BỊ :**

GV: BT

HS: dụng cụ học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Hoạt động 1: Giới thiệu bài học:** | |
| GV: Cộng số nguyên có những tính chất nào? Viết các dạng tổng quát. | HS: giao hoán: a+b=b+a  Kết hợp: (a+ b)+c= a+ (c+b)  Cộng với 0: a+0=0+a=a |
| **Hoạt động 2: các tính chất:** | |
| GV: Qua bài kiểm tra bài cũ. Phép cộng phân số có những tính chất cơ bản nào?  GV: Viết dạng tổng quát các tính chất?  GV: Vậy trong phép cộng tính chất giao hoán kết hợp, có ứng dụng gì? | HS: + tính chất giao hoán  + tính chất kết hợp  + tính chất cộng với 0  HS: tính chất giao hoán:  + = +  tính chất kết hợp:  + += + +  cộng với số 0  + 0 = 0 + =  HS: Nhờ các tính chat cơ bản này mà ta có thể đổi chổ và nhóm các số hạng 1cách tuỳ ý. Sao cho việc tính toán được nhanh chóng dễ dàng thuận lợi. |
| **Hoạt động 3: vận dụng** | |

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Từ nhận xét trên tính tổng:  A= + +++  GV: Gọi HS: làm từng bước mỗi bước có giải thích đã áp dụng tính chất nào?  GV: gọi 2 HS: lên làm bài B, C  GV: nhận xét | HS: A= ++ ++  Tính chất giao hoán  HS: A= ++ ++  Tính chất kết hợp  HS: A= -1+1+  A=0+ (tính chất cộng với 0)  A=  HS:  B= ++ ++  = + ++ +  =-1+1+  =0+=  C= + + +  = + + +  = + ++  = -1+ =-6/7 |
| **Hoạt động 4: luyện tập củng cố** | |
| -Nêu các tính chất cơ bản của phép nhân phân số ? | |
| **Hoạt động 5: hướng dẫn về nhà** | |
| Học thuộc các quy tắc, về phép cộng cơ bản cuả phân sốa3  Làm các BT còn lại SGK  Chú ý cách trình bày. | |

**Tuần 27**

**Ngày soạn: 16/3/2021**

**Ngày dạy: 18/3/2021**

**PHÉP TRỪ PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS hiểu thế nào là 2 số đối nhau.

Hiểu và vận dụng được quy tắc trừ phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng tìm số đối của 1 số và kĩ năng thực hiện phép trừ phân số.

Hiểu rõ mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ phân số.

- Thái độ : Có ý thức quan sát đặc điểm của các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép cộng phân số.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Bảng ghi bài 61 <33> SGK và quy tắc "Trừ phân số".

- Học sinh : Học và làm bài đầy đủ.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Phát biểu quy tắc phép cộng phân số (cùng mẫu, khác mẫu).  - áp dụng tính:  a)  b)  c)  Gọi HS nhận xét kết quả, đánh giá kết quả.  - GV ĐVĐ vào bài. | - Một HS lên bảng kiểm tra.  + Quy tắc.  áp dụng:  a)  b) =  c) = . |

**Hoạt động II:**  SỐ ĐỐI

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: có = 0, nói là số đối của phân số và ngược lại.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - GV: Tìm phân số đối của phân số ?  - Khi nào 2 số đối nhau ?  So sánh : -, ,  - Củng cố: GV cho HS làm bài 58 SGK  - 1 HS lên bảng làm.  - Qua các ví dụ trên em hãy nhắc lại ý nghĩa của số đối trên trục số. | ?2. Nói là số đối của phân số ; là phân số đối của phân số .  - là số đối của phân số .  Hai số đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0.  - HS nhắc lại định nghĩa 2 số đối nhau.  - Số đối của phân số - là .  Vì  Bài 58.  HS1: có số đối là - (= ).  -7 có số đối là 7.  có số đối là  HS2: = có số đối là  có số đối là (= ).  HS3: Số 0 có số đối là 0.  112 có số đối là -112. |

**Hoạt động III:** PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS làm ?3 theo nhóm từ đó rút ra quy tắc phép trừ phân số.  - Cho HS nhận xét bài của các nhóm và yêu cầu phát biểu lại quy tắc .  - GV đưa quy tắc "Trừ phân số" lên bảng phụ và nhấn mạnh "biến trừ thành cộng"  - Yêu cầu HS tính:  a) .  b) .  Hiệu của 2 phân số là 1 số như thế nào?  - GV kết luận: Vậy phép trừ phân số là phép toán ngược của phép cộng phân số.  - Cho HS làm ?4. | HS làm ?3 theo nhóm.  ⇒  \* Quy tắc SGK.  Hai HS lên bảng làm:  a) =  b) =  4 HS lên làm ?4 |

**Hoạt động IV:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Gọi HS nhắc lại:  + Thế nào là 2 số đối nhau?  + Quy tắc trừ phân số ?  - Cho HS làm bài 60 <33 SGK>.  - GV yêu cầu hs làm bài 61 <33 SGK>.  Yêu cầu HS trả lời. | Bài 60 <33>.  a) ; x =  x =  b)  ; x =  x = .  Bài 61  Câu 1 : Sai  Câu 2 : Đúng. |

**Hoạt động V:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Nắm vững định nghĩa hai số đối nhau và quy tắc trừ phân số.

- Vận dụng thành thạo quy tắc trừ phân số vào bài tập.

- Làm bài 59 <33 SGK> . Bài 74, 75, 76, 77 <14 SBT>.

**Tuần 28**

Ngày soạn:23/3/2021

Ngày dạy: 25/3/2021

**PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS biết vận dụng được quy tắc nhân phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng nhân phân số và rút gọn phân số khi cần thiết.

- Thái độ : Rèn kĩ năng trình bày cẩn thận, chính xác.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên :Giáo án, các phiếu bài tập.

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I :** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - GV phát biểu quy tắc trừ phân số ?  Viết dạng tổng quát.  - Chữa bài 68 <b,c> tr.35 SBT.  - GV cho HS nhận xét bài | Một HS lên bảng viết TQ, trả lời quy tắc.  Chữa bài 68 <35>.  b)  c)  = |

**Hoạt động II:** QUY TẮC

|  |  |
| --- | --- |
| - Nêu quy tắc nhân phân số đã học ?  Ví dụ: Tính  - Yêu cầu HS làm ?1.  - GV: Quy tắc trên vẫn đúng với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.  - Yêu cầu HS đọc tổng quát và công thức tổng quát <36 SGK>.  CTTQ:  (Với a,b,c,d ∈ Z, b,d ≠ 0).  Ví dụ: a) .  b)  Gọi HS làm, lưu ý rút gọn trước khi nhân.  - Yêu cầu HS làm ?2.  Cho HS hoạt động theo nhóm ?3.  - GV kiểm tra bài làm của nhóm. | HS:  Hai HS lên bảng làm bài tập.  a)  HS2: b)  b) .  Cả lớp làm ?2.  Hai HS lên bảng làm ?2.  HS1: a)  HS2:  b)  ?3. HS hoạt động theo nhóm.  a)  =  b)  =  c) . |

**Hoạt động III:** NHẬN XÉT

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS đọc nhận xét SGK nêu tổng quát.  - Cho HS làm ?4 , cả lớp làm vào vở | SGK.  TQ: a. (a,b,c ∈ Z ; c ≠ 0).  ?4.  a) (-2).  HS2: b)  HS3: c) |

**Hoạt động IV:** CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Tổ chức trò chơi tiếp sức .  Bài 69 SGK (36).  2 đội: Mỗi đội 6 người.  Bài 70.  - Yêu cầu HS đọc đề bài SGK và tìm cách viết khác. | Bài 69.  a)  b) =  c)  d)  e) (-5).  g)  Bài 70. |

**Hoạt động V:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc quy tắc và công thức tổng quát của phép nhân phân số.

- Làm bài tập: 71, 72 <34 SGK>.

**Tuần 29**

Ngày soạn:30/3/2021

Ngày dạy:1/4/2021

**PHÉP CHIA PHÂN SỐ**

**A. MỤC TIÊU**:

- Kiến thức: HS hiểu khái niệm số nghịch đảo và biết cách tìm số nghịch đảo của một số khác 0.

- HS hiểu và vận dụng được quy tắc chia phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng thực hiện phép chia phân số.

- Thái độ : Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép nhân phân số.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Bảng ghi ?5 <42 SGK>, bài 84.

-Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I:** KIỂM TRA

|  |  |
| --- | --- |
| Phát biểu quy tắc phép nhân phân số ? Viết công thức tổng quát ?  áp dụng tính:  - Cho HS cả lớp nhận xét và đánh giá.  - GV ĐVĐ vào bài mới. | - 1 HS lên bảng:  + Quy tắc.  +  =  = |

**Hoạt động 2:** SỐ NGHỊCH ĐẢO

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS làm ?1.  -8 . .  GV: Ta nói là số nghịch đảo của - 8; -8 và là 2 số nghịch đảo của nhau.  - Yêu cầu HS làm ?2.  - Yêu cầu HS đọc định nghĩa và làm ?3.  - Lưu ý HS tránh làm sai lầm khi viết số nghịch đảo của | HS làm ?1.  -8. = 1  ?2. là số nghịch đảo của .  là số nghịch đảo của  Hai số và là hai số nghịch đảo của nhau.  ?3. Số nghịch đảo của là = 7.  -5 là  là .  Số nghịch đảo của (a, b ∈ Z; a ≠ 0,  b ≠ 0) là . |

**Hoạt động 3:** PHÉP CHIA PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS chia 2 nhóm, thực hiện:  1)  2)  Cho HS so sánh kết quả hai phép tính.  - Nêu nhận xét.  - Làm tiếp: -6 :  - -6 có thể viết dưới dạng phân số không.  - Yêu cầu HS nêu quy tắc.  - Yêu cầu HS lên bảng viết TQ quy tắc.  - Cho HS làm ?5.  Bổ sung:  - Muốn chia 1 phân số cho 1 số nguyên ta làm thế nào ? Viết tổng quát.  - Yêu cầu làm ?6.  Lưu ý HS rút gọn nếu có thể. | 1)  2)  HS: - 6 = .  -6 :  \* Quy tắc : SGK.  TQ:  a :  (a, b, c, d ∈ Z ; b, d, c ≠ 0).  ?5.  a) .  b)  c)  d)  (b, c ≠ 0).  ?6. a)  b) -7 : .  c) |

**Hoạt động 4:** LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - Tổ chức cho HS trò chơi tiếp sức bài 84 <43 SGK>.  - Yêu cầu HS viết cách khác.  - Phát biểu định nghĩa hai số nghịch đảo của nhau.  - Phát biểu quy tắc chia phân số. | Hai đội chơi.  (bài 84). |

**Hoạt động 5:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc định nghĩa số nghịch đảo, quy tắc chia phân số.

- Làm bài tập: 86, 87, 88 <43 SGK>.

- Bài 96, 97, 98, 103, 104 SBT <19, 20>.

**Tuần 29**

Ngày soạn:30/3/2021

Ngày dạy:1/4/2021

**HỖN SỐ. SỐ THẬP PHÂN. PHẦN TRĂM.**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu được các khái niệm hỗn số, số thập phân, phần trăm.

HS hiểu và vận dụng được quy tắc chia phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại, biết sử dụng kí hiệu phần trăm.

- Thái độ : Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép nhân phân số.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Bài tập, giáo án

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động I : **KIỂM TRA BÀI CŨ**

|  |  |
| --- | --- |
| Cho ví dụ về hỗn số, số thập phân, phần trăm đã học.  - Nêu cách viết phân số lớn hơn 1 dưới dạng hỗn số.  - Viết một hỗn số dưới dạng một phân số làm thế nào ?  - GVĐVĐ vào bài. | Hỗn số: 1 ; 3.  Số thập phân: 0,5 ; 12,34.  Phần trăm: 3% ; 15%. |

Hoạt động 2:  **HỖN SỐ**

|  |  |
| --- | --- |
| - GV cùng HS viết phân số dưới dạng hỗn số.  Thực hiện phép chia = 7 : 4  - Đâu là phần nguyên ? Đâu là phần phân số ?  - Yêu cầu HS làm ?1.  - GV: Khi nào viết được một phân số dương dưới dạng hỗn số ?  Ngược lại có thể viết một hỗn số dưới dạng phân số ?  - Yêu cầu HS làm ?2.  - GV giới thiệu ; ... cũng là các hỗn số, chúng lần lượt là các số đối của các hỗn số 2.  - GV đưa lên bảng phụ chú ý SGK.  nên  Yêu cầu HS viết: -2 ; -4 | HS ghi bài.  7 4    (dư) 3 1 (thg)  Vậy = 1 + = 1  Phần nguyên phần phân số  ?1.  - Tử lớn hơn mẫu.  ?2.  2.  4  + 2 nên -2.  4 nên -4 |

Hoạt động 3: **SỐ THẬP PHÂN**

|  |  |
| --- | --- |
| Hãy viết các phân số thành các phân số mà mẫu là luỹ thừa của 10 ⇒ các phân số đó gọi là phân số thập phân.  - Yêu cầu HS nêu định nghĩa.  - Các phân số thập phân trên có thể viết dưới dạng số thập phân.    - Nêu nhận xét.  - GV nhấn mạnh như SGK.  - Yêu cầu HS làm ?3.  - ?4. | Phân số thập phân là phân số mà mẫu là luỹ thừa của 10.  HS:  - HS nêu nhận xét.  Phần nguyên ở bên trái dấu phẩy. Phần thập phân ở bên phải dấu phẩy.  Số chữ số của phần thập phân đúng bằng chữ số 0 ở mẫu.  ?3.  ?4. |

Hoạt động 4: **LUYỆN TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 94 ; 95.  Bài 96: So sánh các phân số. | Bài 96:  vì 3  ⇒ |

Hoạt động 5: **HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài.

- Làm bài tập: 98, 99 SGK. 111, 112, 113 SBT.

**Tuần 30**

Ngày soạn: 6/4/2021

Ngày dạy: 8/4/2021

**HỖN SỐ. SỐ THẬP PHÂN. PHẦN TRĂM.**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu được các khái niệm hỗn số, số thập phân, phần trăm.

HS hiểu và vận dụng được quy tắc chia phân số.

- Kĩ năng : Có kĩ năng viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại, biết sử dụng kí hiệu phần trăm.

- Thái độ : Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép nhân phân số.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Bài tập, giáo án

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động I : **KIỂM TRA BÀI CŨ**

|  |  |
| --- | --- |
| HS1: Nêu cách viết phân số dưới dạng hỗn số và ngược lại.  Chữa bài tập 111 (SBT).  HS2: Định nghĩa số thập phân ? Nêu các thành phần của số thập phân ? Viết các phân số sau dưới dạng phân số thập phân,: ; . | Bài 111.  1h15' = 1h = h  2h20' = 2h = h  3h12' = 3h = h. |

Hoạt động 2:  **PHẦN TRĂM**

|  |  |
| --- | --- |
| - GV: Những phân số có mẫu là 100 còn viết được dưới dạng phần trăm. KH: % thay cho mẫu. VD:  - Yêu cầu HS làm ?5. | ?5.  3,7 = %  6,3 = %  0,34 = % |

Hoạt động 3: **LUYỆN TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 97: Đổi ra mét.  - GV chốt lại câu hỏi ở đầu bài.  - Yêu cầu HS trả lời. | Bài 97.  3dm = m = 0,3 m.  85cm = m = 0,85m.  52mm = m = 0,052m. |

Hoạt động 4: **HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài.

- Làm bài tập: 100, 101 SGK. 114, 115, 116 SBT.

**Tuần 31**

**Ngày soạn: 13/4/2021**

**Ngày dạy: 15/4/2021**

**LUYỆN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Thông qua tiết luyện tập, HS được rèn luyện kĩ năng về thực hiện các phép tính về phân số và số thập phân.

HS luôn tìm được các cách khác nhau để tính tổng (hoặc hiệu) hai hỗn số.

- Kĩ năng : HS biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo các tính chất của phép tính và quy tắc dấu ngoặc để tính giá trị biểu thức một cách nhanh nhất.

- Thái độ : Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm toán. Rèn tính nhanh và tư duy sáng tạo khi giải toán.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên : Giáo án, các phiếu bài tập

- Học sinh : Học và làm bài đầy đủ ở nhà.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động I: LUYỆN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ**

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 106 <48 SGK>.  <Đề bài trên phiếu học tập  Hoàn thành.  - Bài 107.  Gọi 1 HS lên bảng chữa.  Bài 108:  Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm.  - Yêu cầu HS làm bài 110 <49> a, c, e.  A = 11  C = | Bài 106.  mc: 36.  <4> <3> <9>  QĐ: =  Cộng: =  Bài 107:  a) + - mc: 25.  <8> <3> <2>  =  b) + - mc: 56.  <4> <7> <28>  =  c) - - mc: 36  <9> <12> <2>  =  d) + - - mc: 8.3.13 = 312.  <78> <26><24><39>  =  Bài 108:  a) 1.  b)  = 1  Bài 110.  A = 11  =  = 5  C =  =  =  E =  =  = 0. |

**Hoạt động 2: DẠNG TOÁN TÌM X**

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 114 <SBT 22>.  - Nêu cách làm ? | Bài 114 SBT.  a) 0,5x - x = => x - =  => x =  x =  d)  =>  ⇒ x = -2. |

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại các bài tập đã chữa.

- Làm bài tập: 11<49> SBT: 116, 118, 119 <23>.

**Tuần 31**

**Ngày soạn: 13/4/2021**

**Ngày dạy: 15/4/2021**

**TÌM TỈ SỐ CỦA HAI SỐ**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS hiểu được ý nghĩa và biết cách tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.

- Kĩ năng: Có kĩ năng tìm tỉ số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.

- Thái độ: Có ý thức áp dụng các kiến thức và kĩ năng nói trên vào việc giải một số bài toán thực tiễn.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Giáo án, các phiếu bài tập

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động 1: TỈ SỐ HAI SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| VD: SGK  - Vậy tỉ số giữa hai số a và b là gì ?  - GV nêu định nghĩa  KH: hoặc a : b.  - Lấy ví dụ về tỉ số ?  - Vậy tỉ số và phân số khác nhau như thế nào ?  Bài tập 1: Trong các cách viết sau, cách viết nào là phân số ? cách viết nào là tỉ số:    Ví dụ 2: Đoạn thẳng AB dài 20 cm, CD dài 1 m. Tìm tỉ số độ dài đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD.  - Yêu cầu HS làm bài tập 2 <bài 137 SGK>.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 140 SGK.  - Qua bài tập này cần ghi nhớ điều gì ? | - Tỉ số giữa số đo chiều rộng và số đo chiều dài của hình chữ nhật là:  3 : 4 = = 0,75.  \* Định nghĩa: SGK.  Ví du:  ; ; ; .  Tỉ số (b ≠ 0) thì a và b có thể là số nguyên, có thể là phân số, số thập phân ...  Bài 1.  Phân số: và  Tỉ số: Cả 4 cách.  Ví dụ 2:  - Tỉ số độ dài đt AB và đt CD là:    - HS hoạt động nhóm bài 140.  Sai ở chỗ không đưa cùng về đơn vị.  Sửa: Đổi 5 tấn = 5 000 000 g    khối lượng chuột chĩ bằng khối lượng voi.  - Phải đổi về cùng đơn vị trước khi tính. |

Hoạt động 2: TỈ SỐ PHẦN TRĂM

|  |  |
| --- | --- |
| Ví dụ: Tìm tỉ số phần trăm của hai số 78,1 và 25.    = % = 312,4 %  - Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b ta làm thế nào ?  - Yêu cầu HS làm ?1. | HS đọc tổng quát SGK.  \* Tổng quát: SGK.  ?1. Hai HS lên chữa:  a) % = 6,25%  b) Đổi tạ = 0,3 tạ = 30 kg.  % = 83 %. |

Hoạt động 3: TỈ LỆ XÍCH

|  |  |
| --- | --- |
| - Cho HS quan sát một bản đồ Việt Nam và giới thiệu tỉ lệ xích của bản đồ đó:  VD:  - GV giới thiệu khái niệm tỉ lệ xích SGK.  KH: T tỉ lệ xích.  a: khoảng cách giữa hai điểm  trên bản vẽ.  B: Khoảng cách giữa hai điểm  tương ứng trên thực tế.  T = (a, b cùng đơn vị đo) | HS đọc ví dụ SGK <57> và giải thích.  HS làm ?2. |

Hoạt động 4: CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| - Thế nào là tỉ số giữa hai số a và b.  (b ≠ 0).  - Nêu quy tắc chuyển từ tỉ số sang tỉ số phần trăm (%).  - Yêu cầu HS làm bài tập 138, 141 SGK. |  |

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học bài.

- Làm bài 143, 144, 145 SGK.

136, 139 <25 SBT>.

**Tuần 32**

**Ngày soạn: 20/4/2021**

**Ngày dạy: 22/4/2021**

**BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:ốH biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và hình quạt.

- Kĩ năng: Có kĩ năng vận dụng các biểu đồ phần trăm dạng cột và ô vuông.

- Thái độ: Có ý thức tìm hiểu các biểu đồ phần trăm trong thực tế và dựng các biểu đồ phần trăm với các số liệu thực tế.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Giáo án, bài tập

- Học sinh: Thước kẻ, giấy kẻ ô vuông, máy tính bỏ túi.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - Chữa bài tập:  Một trường có 800 HS số HS đạt HK tốt là 480 em, khá bằng đạt tốt, còn lại là TB.  a) Tính số HS đạt HK: Khá, TB.  b) Tính tỉ số % của số HS đạt HK tốt, khá, TB so với HS toàn trường. | HS lên bảng:  a) Số HS đạt HK khá là:  480. = 280 (HS).  Số HS đạt HK TB là:  800 - (480 + 280) = 40 (HS).  b) Tỉ số % của số HS đạt HK tốt so với số HS toàn trường là:  % = 60%.  Số HS đạt HK khá so với HS toàn trường là:  % = 35 %.  Số HS đạt HK TB so với toàn trường là:  100% - (60% + 35%) = 5%. |

**Hoạt động 2:** BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM

|  |  |
| --- | --- |
| - GV đặt vấn đề vào bài.  1. Biểu đồ phần trăm dạng cột:    60  40  0  Các loại hạnh kiểm  - Tia thẳng đứng ghi gì ? Tia nằm ngang ghi gì ? Trên tia thẳng đứng, bắt đầu từ gốc O, các số phải ghi theo tỉ lệ?  - Yêu cầu HS làm ?1. <61>.  - HS đứng tại chỗ đọc kết quả.  Số HS đi xe buýt chiếm:  % = 15% (Số HS cả lớp).  Số HS đi xe đạp chiếm:  37,5% (Số HS cả lớp)  Số HS đi bộ chiếm:  100% - (15% + 37,5%) = 47,5%  (số HS cả lớp).  - Gọi một HS lên bảng vẽ.  2. Biểu đồ phần trăm dạng ô vuông:  - Biểu đồ này gồm bao nhiêu ô vuông nhỏ ?  100 ô vuông nhỏ đó biểu thị 100%. Vậy số HS có hạnh kiểm tốt đạt 60% ứng với bao nhiêu ô vuông nhỏ?  Tương tự với hạnh kiểm khá và TB. | HS quan sát, trả lời câu hỏi và vẽ hình vào vở theo hướng dẫn của GV.  - Tia thẳng đứng ghi số %, tia nằm ngang ghi các loại hạnh kiểm.  ?1. HS tóm tắt đầu bài.        30  15    0  Bài 149:  Số HS đi xe buýt: 15%.  Số HS đi xe đạp : 37,5%.  Số HS đi bộ: 47,5%. |

**Hoạt động 3:** CỦNG CỐ

- GV chốt lại các dạng biểu đồ và cách đọc.

**Hoạt động 4:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- HS cần biết đọc các biểu đồ phần trăm dựa theo số liệu và ghi chú trên biểu đồ.

- HS biết vẽ biểu đồ dạng cột và biểu đồ ô vuông.

- Làm bài tập 150, 151, 53.

**Tuần 32**

**Ngày soạn: 20/4/2021**

**Ngày dạy: 22/4/2021**

**BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và hình quạt.

- Kĩ năng: Có kĩ năng vận dụng các biểu đồ phần trăm dạng cột và ô vuông, hình quạt

- Thái độ: Có ý thức tìm hiểu các biểu đồ phần trăm trong thực tế và dựng các biểu đồ phần trăm với các số liệu thực tế.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Giáo án

- Học sinh: Đọc bài mới

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

**Hoạt động 1:** KIỂM TRA BÀI CŨ

|  |  |
| --- | --- |
| - HS1: Chữa bài 151. | - HS1: Bài 151.  a) Khối lượng của bê tông là:  1 + 2 + 6 = 9 (tạ)  Tỉ số phần trăm của xi măng là:  . 100% = 11%.  Tỉ số phần trăm của cát là:  .100% ≈ 22%.  Tỉ số phần trăm của sỏi là:  . 100% ≈ 67%.  HS dùng phấn màu vẽ ba phần phân biệt. |

**Hoạt động 2:** BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM

|  |  |
| --- | --- |
| 3. Biểu đồ phần trăm dạng hình quạt  - GV đưa H15 <61> hướng dẫn HS  đọc biểu đồ.  đọc biểu đồ.  - GV giải thích: Hình tròn được chia thành 100 hình quạt bằng nhau, mỗi hình quạt đó ứng với 1%.  GV yêu cầu HS làm bài tập 145 (SBT/26) | Số HS đạt hạnh kiểm tốt: 60%.  Số HS đạt hạnh kiểm khá: 35%  Số HS đạt hạ nh kiểm TB: 5%.  HS làm bài:  a) 7,2  b) 5,6  c) 2,28  d) 2,91 |

**Hoạt động 4:** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- HS cần biết đọc các biểu đồ phần trăm dựa theo số liệu và ghi chú trên biểu đồ.

- HS biết vẽ biểu đồ dạng cột và biểu đồ ô vuông.

- Làm bài tập 150, 153.

**Tuần 34**

Ngày soạn:4/5/2021

Ngày dạy: 6/5/2021

**ÔN TẬP CHƯƠNG III**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: HS được hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của phân số và ứng dụng. So sánh phân số. Các phép tính về phân số và tính chất.

- Kĩ năng: Rèn luyện các kĩ năng rút gọn phân số, so sánh phân số, tính giá trị của biểu thức, tìm x.

Rèn luyện khả năng so sánh, phân tích, tổng hợp cho HS.

- Thái độ: Trên cơ sở số liệu thực tế , dựng các biểu đồ phần trăm, kết hợp giáo dục ý thức vươn lên cho HS.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Các phiếu bài tập

- Học sinh: Trả lời các câu hỏi ôn tập

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động 1: ÔN TẬP KHÁI NIỆM PHÂN SỐ,

TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Khái niệm về phân số:  - Thế nào là phân số ? Cho ví dụ một phân số nhỏ hơn 0, một phân số lớn hơn 0.  - Chữa bài 154 <64>.  2. Tính chất cơ bản về phân số:  - Phát biểu tính chất cơ bản về phân số? Nêu dạng tổng quát, GV đưa tính chất cơ bản lên bảng phụ.  Bài 155 <64>.  Yêu cầu HS giải thích cách làm.  Người ta áp dụng tính chất cơ bản của phân số để làm gì ?  Bài 156. <64>.  Yêu cầu 2 HS lên bảng chữa.  - Muốn rút gọn một phân số ta làm thế nào ?  - Thế nào là phân số tối giản ?  Bài 158 <64>.  - Muốn so sánh hai phân số, ta làm thế nào ?  - Lưu ý: Phân số có mẫu âm thành mẫu dương. | - HS trả lời.  Bài 154.  a)  x < 0.  b)  = 0 ⇒ x = 0.  c) 0 < < 1 ⇒  ⇒ 0 < x < 3 và x ∈ Z ⇒ x ∈ (1; 2)  d)  = 1 =  e) 1 <  ⇒ 3 < x < 6 ⇒ x ∈ {4; 5; 6}.  Bài 155.    ( )  Bài 156.  a)  b)  =  Bài 158.  a)    ⇒  ⇒  b) C­1: Theo quy tắc:      ⇒  ⇒  C2:  và  vì  hay |

Hoạt động 2: CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Quy tắc các phép tính về phân số:  - Phát biểu quy tắc cộng hai phân số: cùng mẫu ; không cùng mẫu.  - Quy tắc trừ, nhân, chia phân số.  Đưa ra các công thức.  2. Tính chất của phép cộng và phép nhân phân số:  - GV đưa bảng tính chất của phép cộng và phép nhân phân số.  Bài 161. <64>.  Yêu cầu 1HS lên bảng làm.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài 151 SBT ; 162 (a) SBT.  Tìm x biết:  (2,8x - 32) : 90. | - HS nêu các quy tắc và công thức.  Bài 161.  A =  B = 1,4.  = .  Bài 162.  2,8 x - 32 = -90.  2,8x - 32 = -60  2,8x = - 28  x = -10. |

Hoạt động 3: CỦNG CỐ

|  |  |
| --- | --- |
| Bài 1: Khoanh tròn trước câu trả lời đúng:  1)  Số thích hợp là:  A: 12 ; B: 16 ; C: -12.  2)  Số thích hợp là:  A: -1 ; B: 1 ; C: - 2. | 1) Chọn C: - 12.  2) Chọn B: 1. |

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn tập kiến thức chương III, ôn lại ba bài toán cơ bản về phân

**Tuần 34**

Ngày soạn:4/5/2021

Ngày dạy: 6/5/2021

**ÔN TẬP CUỐI NĂM**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Ôn tập một số kí hiệu tập hợp : ∈ ; ∉ ; ⊂ ; ∅ ; ∩ . Ôn tập về các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9. Số nguyên tố và hợp số. Ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.

- Kĩ năng: Rèn luyện việc sử dụng một số kí hiệu tập hợp. Vận dụng các dấu hiệu chia hết, ước chung và bội chung vào bài tập.

- Thái độ: Có ý thức áp dụng các quy tắc để giải một số bài toán thực tiễn.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Các phiếu bài tập

- Học sinh: Trả lời các câu hỏi ôn tập

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động 1: ÔN TẬP VỀ TẬP HỢP

|  |  |
| --- | --- |
| - Đọc các kí hiệu: ∈ ; ∉ ; ⊂ ; ∅ ; ∩.  - Cho ví dụ sử dụng các kí hiệu trên.  - Chữa bài 168 <66 SGK>.  - Chữa bài 170 <67 SGK>.  - Yêu cầu giải thích. | - HS đọc kí hiệu, cho ví dụ.  Bài 168.  ∈ Z ; 0 ∈ N.  3,275 ⊄ N ; N ∩ Z = N  N ⊂ Z.  Bài 170.  C ∩ L = ∅. |

Hoạt động 2: ÔN TẬP VỀ DẤU HIỆU CHIA HẾT

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi 7 ôn tập cuối năm.  Bài 1: Điền vào dấu • để:  a) 6 • 2 chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.  b) • 53 • chia hết cho cả 2, 3, 5, 9  c) • 7 • chia hết cho 15.  Bài 2:  Chứng tỏ: Tổng của ba số tự nhiên liên tiếp là một số chia hết cho 3. | - Phát biểu các dấu hiệu chia hết.  a) 642 ; 672.  b) 1530.  c) ⇒ • 7 • 3 ; 5  ⇒ 375 ; 675 ; 975 ; 270 ; 570 ; 870.  Bài 2.  Gọi ba số tự nhiên liên tiếp là:  n ; n + 1 ; n + 2.  Có n + n + 1 + n + 2 = 3n + 3  = 3 (n+ 1) 3. |

Hoạt động 3: ÔN TẬP VỀ SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ,

ƯỚC CHUNG, BỘI CHUNG

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi 8.  - ƯCLN của hai hay nhiều số là gì ?  - BCNN của hai hay nhiều số là gì ?  - Yêu cầu HS làm câu hỏi 9.  - Yêu cầu HS làm bài tập:  Tìm số N x biết:  a) 70 x ; 84 x ; và x > 8.  b) x 12 ; x 25 ; x 30  và 0 < x < 500.  - Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm.  Bài tập:  Điền đúng, sai:  a) 2610 2 ; 3 ; 5 ; 9.  b) 342 18  c) ƯCNN (36; 60; 84) = 6  d) BCNN (35; 15; 105) = 105 | Câu hỏi 8.  Số nguyên tố và hợp số giống nhau đều là các số tự nhiên lớn hơn 1.  Khác: Số nguyên tố chỉ có ước là 1 và chính nó, hỗn số có nhiều hơn 2 ước.  Tích của 2 số nguyên tố là hợp số.  VD: 2.3 = 6.  - Số lớn nhất trong TH các ƯC của các số đó.  - Số nhỏ nhất khác trong TH các BC của các số đó.  Câu 9:  Cách tìm ƯCLN BCNN  + Phân tích  các số ra TSNT  + Chọn ra chung chung và  các TSNT riêng.  + Lập tích các TS nhỏ nhất lớn nhất  đã chọn, mỗi thừa  số lấy với số mũ.  Bài tập:  Đại diện một nhóm lên bảng trình bày.  a) x ∈ ƯC (70 ; 84) và x > 8.  ⇒ x = 14.  b) x ∈ BC (12 ; 25 ; 30) và 0 < x < 500  ⇒ x = 300.  Bài tập:  a) Đúng.  b)Sai vì 342 18.  c) Sai (= 12)  d) Đúng. |

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn tập các kiến thức về 5 phép tính cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa trong N, Z, phân số, rút gọn, so sánh phân số.

- Làm câu hỏi 2 ; 3; 4; 5 <66 SGK>.

- Làm bài tập 169 ; 171 ; 172 ; 174 <66 SGK>.

**Tuần 35**

Ngày soạn: 11/5/2021

Ngày dạy: 13/5/2021

**ÔN TẬP CUỐI NĂM**

**A. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Ôn tập các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa các số tự nhiên, số nguyên, phân số. Ôn tập các kĩ năng rút gọn phân số, so sánh phân số. Ôn tập các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số.

- Kĩ năng: + Rèn luyện các kĩ năng thực hiện các phép tính, tính nhanh, tính hợp lí.

+ Rèn luyện khả năng so sánh, tổng hợp cho HS.

- Thái độ: Có ý thức áp dụng các quy tắc để giải một số bài toán thực tiễn.

**B. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:**

- Giáo viên: Các phiếu bài tập

- Học sinh: Trả lời các câu hỏi ôn tập

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |

Hoạt động 1: ÔN TẬP RÚT GỌN PHÂN SỐ, SO SÁNH PHÂN SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| - Muốn rút gọn một phân số, ta làm thế nào ?  Bài 1:  Rút gọn các phân số sau:  a) b)  c) d)  - Kết quả tối giản chưa ? Thế nào là  phân số tối giản ?  Bài 2:  So sánh các phân số sau:  a) và  b) và  c) và  d) và  - GV cho HS ôn lại một số cách so sánh.  - Chữa bài 174 <67 SGK>. | Bài 1:  a) b)  c) d) 2.  Bài 2:  a)  b)  c)  d)  Một HS lên bảng :  Bài 174:  ⇒ |

Hoạt động 2: ÔN TẬP QUY TẮC VÀ TÍNH CHẤT CÁC PHÉP TOÁN

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi ôn tập cuối năm:  So sánh tính chất cơ bản của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số nêu ứng dụng.  - Chữa bài 171 <65 SGK>.  - Yêu cầu HS làm câu hỏi 4, 5 SGK.  - Chữa bài tập 169 <66 SGK>.  Bài 172 <67>. | Bài 171:  Yêu cầu 2 HS lên bảng chữa.  A = (27 + 53) + (46 + 34) + 79  = 80 + 80 + 79 = 239.  B = (- 377 + 277) - 98  = - 100 - 98 = - 198.  C = - 1,7 (2,3 + 3,7 + 3 + 1)  = - 1,7 . 10 = - 17.  D =  = (- 0,4 - 1,6 - 1,2)  = (-3,2) = 11. (-0,8) = - 8,8.  E = = 2. 5 = 10.  Bài 169:  a) an = a. a ... a với n ≠ 0  với a ≠ 0 thì a0 = 1.  b) Với a, m. n ∈ N.  am. an = am + n.  am : an = am - n với a ≠ 0 ; m n.  Bài 172:  Gọi số HS lớp 6 C là x (HS).  Số kẹo đã chia là:  60 - 13 = 47 (chiếc).  ⇒ x Ư (47) và x > 13.  ⇒ x = 47.  Trả lời: Số HS lớp 6C là 47 HS. |

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn tập các phép tính phân số: Quy tắc và các tính chất.

- Bài tập về nhà số 176 <67 SGK>. Bài 86 <17> ; 91 <19> SBT.